

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 19 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 148

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng : Thanh long
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô riêu cáy thịt lợn cải, hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	4,73 gam	kg	0,7	28.000	19.600	128	4	-	27,9
2	4038	Hành lá	1,35 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
3	4080	Rau mồng toi	30,41 gam	kg	4,5	20.000	90.000	508	74,7	-	52,3
4	4082	Rau mùi tàu	1,35 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
5	5044	Quả thanh long	76,35 gam	kg	11,3	27.500	310.750	4.520	146,9	-	983,1
6	7611	Thịt lợn sườn vai	26,69 gam	kg	3,95	120.000	474.000	9.125	679,4	711	-
7	8066	Ngao biển trắng	18,24 gam	kg	2,7	26.000	70.200	687	145	11,9	-
8	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,69 gam	lít	0,25	68.000	17.000	87	12,7	-	9
10	13034	Hạt nêm	1,69 gam	kg	0,25	52.000	13.000	495	37,5	5	75
11	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,25	19.000	4.750	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	60,81 gam	kg	9	20.000	180.000	30.960	711	90	6.831
13	500018	Dầu đậu nành Simply	6,08 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
14	500019	Mỡ lợn sống	10,14 gam	kg	1,5	70.000	105.000	9.450	-	1.050	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,14 gam	kg	1,5	260.000	390.000	7.305	292,5	348	690
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,38 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
17	500048	Bún khô HH	18,92 gam	kg	2,8	30.000	84.000	9.315	159,6	16	2.133,3
18	500049	Hành củ tái	1,35 gam	kg	0,2	50.000	10.000	37	2	-	7,3
19	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	47,97 gam	kg	7,1	80.000	568.000	4.218	784,6	120	-
20	500052	Rau cải ngồng	4,73 gam	kg	0,7	14.000	9.800	216	8,4	5,6	32,9
21	500062	Cây đồng sống	9,46 gam	kg	1,4	140.000	196.000	1.304	263,5	24,6	-
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>2.738.900</b>	<b>89.071</b>	<b>3.442</b>	<b>3.415</b>	<b>11.077</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>65%</b>	605	22,7	23,5	75,6	
66%	34%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				<b>602 kcal</b>	23,3	23,1	74,8		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>99,6%</b>	<b>102,6%</b>	<b>98,1%</b>	<b>99,0%</b>	



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		93 kcal	208 kcal	299 kcal
70%	30%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,5%	34,6%	49,9%
Chi phí thực phẩm	2.738.900 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.506 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND		

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

*Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo*

**THƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH**

Phạm Thị Huyền

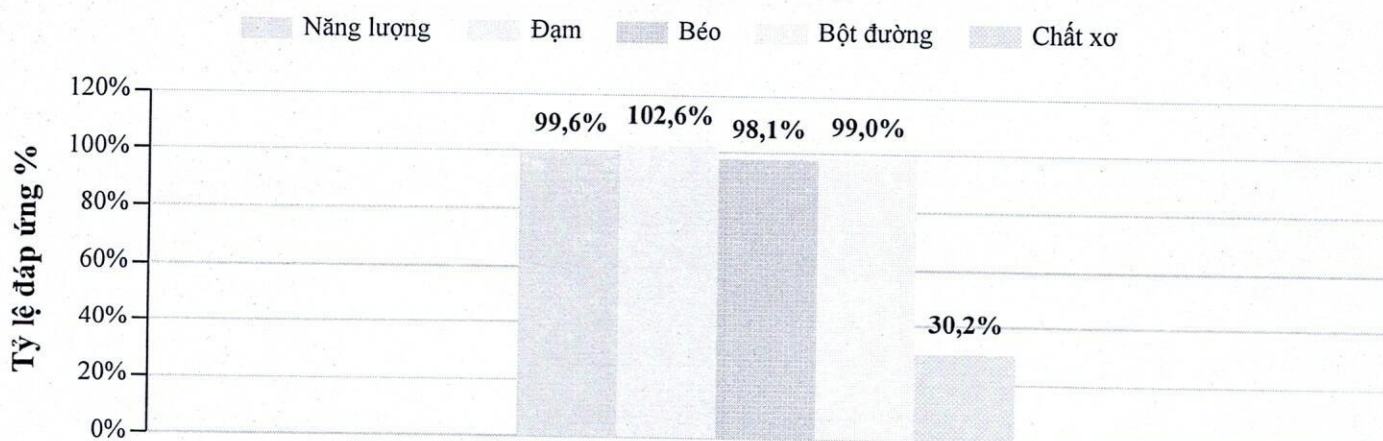
NGƯỜI LẬP

*Tuyệt*

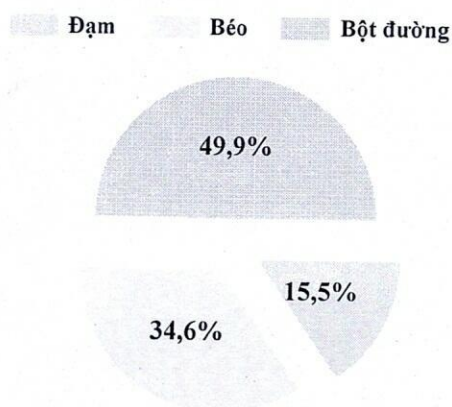
Đỗ Thị Tuyết

### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

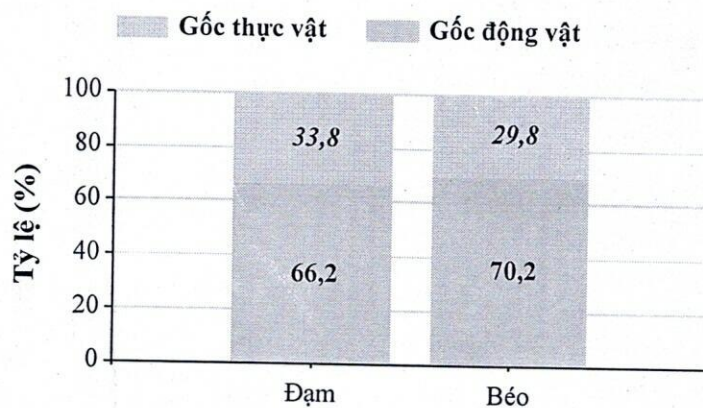
#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G



#### GỐC THỰC PHẨM



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 19 tháng 1 năm 2026

Số suất ăn: 449

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Cháo thịt vịt khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN				
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)	
1	2014	Khoai tây	9,8 gam	kg	4,4	17.000	74.800	3.522	76,6	-	803,9	
2	4005	Cà chua	4,9 gam	kg	2,2	28.000	61.600	401	12,5	-	87,8	
3	4038	Hành lá	0,89 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8	
4	4080	Rau mồng toi	31,18 gam	kg	14	20.000	280.000	1.580	232,4	-	162,7	
5	4082	Rau mùi tàu	0,89 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2	
6	5044	Quả thanh long	79,29 gam	kg	35,6	27.500	979.000	14.240	462,8	-	3.097,2	
7	8066	Ngao biển trắng	19,82 gam	kg	8,9	26.000	231.400	2.264	477,9	39,2	-	
8	13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7	
9	13017	Nước mắm cá	1,56 gam	lít	0,7	68.000	47.600	243	35,4	0,1	25,2	
10	13034	Hạt nêm	1,78 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240	
11	13039	Bột canh	2 gam	kg	0,9	19.000	17.100	-	-	-	-	
12	500016	Gạo bắc thơm	103,79 gam	kg	46,6	20.000	932.000	160.304	3.681,4	466	35.369,4	
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,12 gam	lít	2,3	57.000	131.100	20.700	-	2.300	-	
14	500019	Mỡ lợn sống	7,57 gam	kg	3,4	70.000	238.000	21.420	-	2.380	-	
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	12,92 gam	kg	5,8	260.000	1.508.000	28.246	1.131	1.345,6	2.668	
16	500049	Hành củ tái	0,89 gam	kg	0,4	50.000	20.000	74	4	-	14,6	
17	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	53,67 gam	kg	24,1	80.000	1.928.000	14.318	2.663,1	407,3	-	
18	500053	Thịt vịt bỏ đầu chân	39,64 gam	kg	17,8	100.000	1.780.000	21.387	1.425,8	1.746,2	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.304.700</b>	<b>290.490</b>	<b>10.335</b>	<b>8.700</b>	<b>42.508</b>	
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>										
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>		<b>50%</b>								
55%	45%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>										
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>										
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>										
68%	32%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>										
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.304.700 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>		<b>18.496 VND</b>		<b>14,3%</b>	<b>27,0%</b>	<b>58,7%</b>	<b>Chênh lệch</b>	

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	4 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng*  
*Phạm Thị Huyền*  
*P: L: G đảm bảo*



**Phạm Thị Huyền**

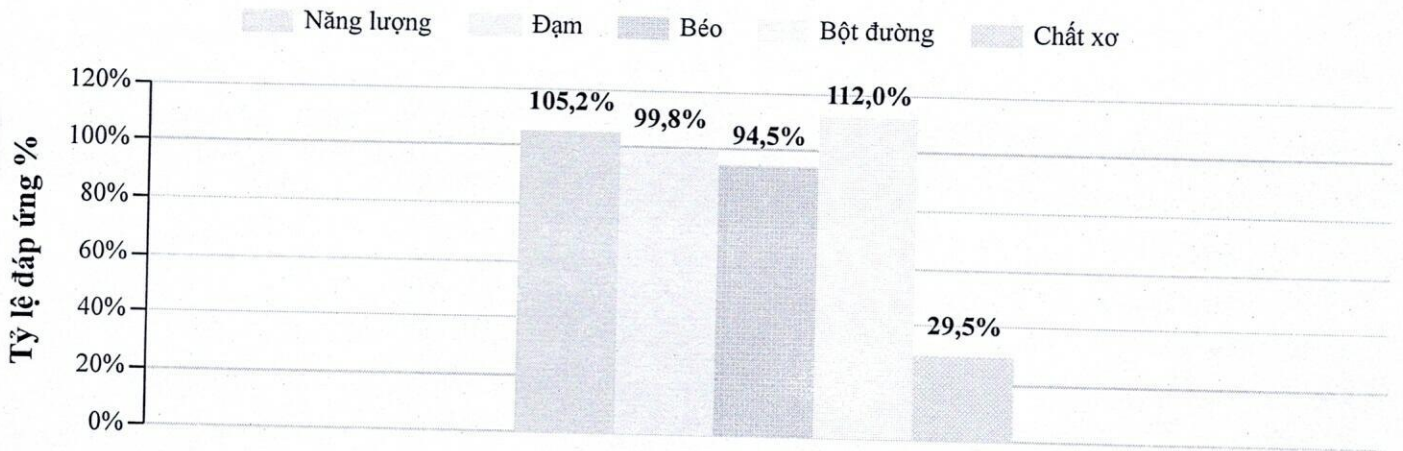
**NGƯỜI LẬP**

*Tuyệt*

**Đỗ Thị Tuyết**

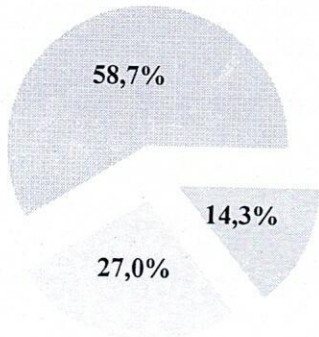
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

